

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1113 ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Tp. HCM)*

| | | |
|--------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Tên chương trình: | Kế toán | |
| Trình độ đào tạo: | Đại học | |
| Ngành đào tạo: | Kế toán – chuyên ngành Kế toán | Mã số: 52340301 |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy tập trung | |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, những kiến thức cần thiết về kế toán và các lĩnh vực liên quan, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi ngày càng cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị các kiến thức nền tảng về kế toán cùng với các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghề nghiệp như thuế, tài chính, quản trị và hệ thống thông tin kế toán.

1.2.2. Kỹ năng

Quá trình đào tạo tích hợp việc truyền đạt kiến thức với trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết bao gồm thu thập thông tin, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng tính toán, lập báo cáo và tuân thủ các quy định. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển bản thân và nghề nghiệp.

1.2.3. Thái độ

Sinh viên chuyên ngành kế toán nhận thức và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, cư xử có trách nhiệm với xã hội.

1.2.4. Công việc sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kế toán tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kế toán tại các ngân hàng, các đơn vị hành chính sự nghiệp.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học

Sinh viên được trang bị kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cần thiết cho giao tiếp và thực hành nghề nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Giải thích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến hoạt động của doanh nghiệp.
- Phân tích tác động của cơ cấu tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đến công việc kế toán.
- Giải thích cơ sở của các chính sách và phương pháp kế toán và phân tích các nhân tố chi phối sự lựa chọn.
- Giải thích nội dung và cơ sở của thông tin kế toán cần thiết cho việc ra quyết định quản lý và phân tích điều kiện áp dụng vào thực tiễn.
- Phân tích ảnh hưởng của các quy định về thuế đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như cách thức xử lý về kế toán.
- Giải thích các yếu tố của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp và phân tích điều kiện áp dụng vào thực tiễn.
- Phân tích đặc điểm của các loại hình tổ chức khác ảnh hưởng đến công việc kế toán.
- Giải thích các thông tin kế toán, bao gồm các thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị.

2.1.2 Năng lực nghề nghiệp:

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Thực hiện các công việc tác nghiệp trong từng phần hành cụ thể của kế toán bao gồm từ lập chứng từ, ghi sổ, tổng hợp báo cáo và phân tích dữ liệu.
- Trao đổi với nhân viên kiểm toán độc lập, cán bộ kiểm tra, thanh tra về sự phù hợp của các phương pháp kế toán cụ thể, các quy định về thuế có liên quan.
- Tổ chức công việc kế toán trong một tổ chức ở những phần hành khác nhau.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

Sinh viên có các kỹ năng sau:

- Tổ chức cung cấp thông tin bao gồm xác định nhu cầu thông tin, các chuẩn mực và quy định liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin và trình bày thông tin dưới các dạng báo cáo thích hợp.

- Lập và giải thích các báo cáo kế toán.
- Phân tích và lập luận để đưa ra cách giải quyết các vấn đề chuyên môn khác.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Sinh viên có các kỹ năng sau ở mức độ cơ bản:

- Các kỹ năng cá nhân bao gồm tự học hỏi, hoạch định tương lai, kiểm soát thời gian và cẩn trọng trong công việc.
- Các kỹ năng truyền thông và đối nhân bao gồm làm việc nhóm, lắng nghe, trình bày, thuyết phục và chấp nhận sự khác biệt.
- Các kỹ năng quản trị bao gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện công việc, động viên và giao việc.

2.3. Thái độ

Sinh viên có các nhận thức và thái độ như sau:

- Ý thức trách nhiệm và phục vụ xã hội, nghề nghiệp.
- Tôn trọng các nguyên tắc đạo đức chung và đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kế toán viên tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế.
- Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như Kế toán viên tại các ngân hàng, các đơn vị hành chính sự nghiệp.

2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ thông qua:

- Các chương trình cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán như Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng, Kế toán công chứng...
- Các chương trình sau đại học như Thạc sĩ ngành Kế toán – Kiểm toán và các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Để xây dựng chương trình đào tạo này, Khoa tham khảo các chương trình và tiêu chuẩn sau:

- Các tiêu chuẩn về đào tạo nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán quốc tế do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) ban hành.
- Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán của một số trường đại học trên thế giới và Việt Nam.

3. Thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo tổ chức 4 năm.

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **132 tín chỉ**, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1 Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007.

6.2 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Theo thang điểm 10.

8. Nội dung chương trình

| TT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ lý thuyết | | |
|--|-----------------------------------|------------|----------------------|-----------|----------|
| | | | TC | LT | TH |
| 8.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | 51 | 51 | 0 |
| 8.1.1 Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | 10 | 10 | 0 |
| 1 | Những NLCB CN Mác – Lênin (1) | POLI1201 | 2 | 2 | 0 |
| 2 | Những NLCB CN Mác – Lênin (2) | POLI2302 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | 0 |
| 4 | Đường lối Cách mạng của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | 0 |

| | | | | | |
|---|--|----------|-----------|-----------|----------|
| 8.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn nghệ thuật | | | 15 | 15 | 0 |
| 1 | Xã hội học đại cương | SOCII301 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 | 0 |
| 3 | Kỹ năng học tập | EDUC1201 | 2 | 2 | 0 |
| 4 | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | Marketing căn bản | BADM2301 | 3 | 3 | 0 |
| 6 | Chọn 1 trong các môn học sau (2 TC) | | 2 | 2 | 0 |
| | Logic học | ACCO1201 | 2 | 2 | 0 |
| | Tâm lý học đại cương | SOCII201 | 2 | 2 | 0 |
| 8.1.3. Ngoại ngữ | | | 14 | 14 | 0 |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 | 4 | 0 |
| 2 | Tiếng Anh nâng cao 2 | GEMG1404 | 4 | 4 | 0 |
| 3 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 | 3 | 0 |
| 8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ môi trường | | | 12 | 12 | 0 |
| 1 | Toán cao cấp C1 | MATH1301 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Toán cao cấp C2 | MATH1306 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | MATH1304 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Tin học đại cương | COMP1401 | 3 | 3 | 0 |
| 8.1.5. Giáo dục thể chất | | | | | |
| 1 | Giáo dục Thể chất 1 (2 TC) | PEDU1201 | 2 | 0 | 2 |
| 2 | Giáo dục Thể chất 2 (3 TC) Chọn một trong ba môn sau: | | 3 | 0 | 3 |
| | Bóng chuyền | PEDU1302 | | | |
| | Bóng ném | PEDU1303 | | | |
| | Bóng đá | PEDU1304 | | | |
| 8.1.6. Giáo dục Quốc phòng | | | | | |
| 1 | Giáo dục Quốc phòng (8TC) | DEDU1801 | 8 | 0 | 3 |

| | | | | | |
|--|--|----------|-----------|-----------|----------|
| 8.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | | 81 | 77 | 4 |
| 8.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành | | | 18 | 18 | 0 |
| 1 | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Tài chính - Tiền tệ | FINA2401 | 4 | 4 | 0 |
| 4 | Nguyên lý thống kê kinh tế | ECON3302 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | 0 |
| 6 | Luật kinh tế | GLAW3201 | 2 | 2 | 0 |
| 8.2.2. Kiến Thức Ngành và chuyên sâu | | | 42 | 42 | 0 |
| 8.2.2.1. Các môn học bắt buộc | | | 30 | 30 | 0 |
| 1 | Kế toán tài chính 1 | ACCO2401 | 4 | 4 | 0 |
| 2 | Kế toán tài chính 2 | ACCO3401 | 4 | 4 | 0 |
| 3 | Kế toán tài chính 3 | ACCO3301 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Kế toán chi phí | ACCO4301 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | Kiểm toán 1 | ACCO3302 | 3 | 3 | 0 |
| 6 | Kế toán quản trị | ACCO4302 | 3 | 3 | 0 |
| 7 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | ACCO3315 | 3 | 3 | 0 |
| 8 | Quản trị tài chính 1 | FINA3402 | 4 | 4 | 0 |
| 9 | Kế toán và lập báo cáo thuế | ACCO3311 | 3 | 3 | 0 |
| 8.2.2.2. Các môn học tự chọn (chọn ít nhất 12 tín chỉ trong số các môn sau) | | | 12 | 12 | 0 |
| 1 | Quản trị tài chính 2 | FINA3403 | 4 | 4 | 0 |
| 2 | Hệ thống thông tin kế toán 2 | ACCO3303 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Quản trị ngân hàng thương mại | FINA3307 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Kế toán ngân hàng | ACCO3306 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | Tài chính hành chính sự nghiệp | FINA3324 | 3 | 3 | 0 |
| 6 | Kế toán hành chính sự nghiệp | ACCO3320 | 3 | 3 | 0 |
| 7 | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | 3 | 0 |
| 8 | Thanh toán quốc tế | FINA3302 | 3 | 3 | 0 |
| 9 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | MISY3302 | 3 | 3 | 0 |
| 10 | Phân tích báo cáo tài chính | FINA3312 | 3 | 3 | 0 |
| 11 | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 | 0 |

| | | | | | |
|--|--|----------|------------|------------|----------|
| 8.2.3 Kiến thức Bổ Trợ | | | 10 | 10 | 0 |
| 1 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | FINA3401 | 4 | 4 | 0 |
| 2 | Thuế | FINA3303 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Chọn một trong hai môn sau (3TC) | | 3 | 3 | 0 |
| | Thị trường chứng khoán | FINA2301 | 3 | 3 | 0 |
| | Lập kế hoạch kinh doanh | BADM3324 | 3 | 3 | 0 |
| 8.2.4 Thực tập TN và khóa luận TN | | | 11 | 7 | 4 |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4899 | 4 | 0 | 4 |
| 2 | Bảo vệ Khóa luận TN hoặc học bổ sung các môn sau: | ACCO4799 | 7 | 7 | 0 |
| | Báo cáo chuyên đề | ACCO4199 | 1 | 1 | 0 |
| | Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức Ngành và chuyên sâu | | 6 | 6 | 0 |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ | | | 132 | 128 | 4 |

9. Kế hoạch giảng dạy

| TT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ |
|-----------------|---------------------------|------------|------------|
| HỌC KỲ 1 | | | 17 |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 |
| 2 | Kỹ năng học tập | EDUC1201 | 2 |
| 3 | Toán cao cấp C1 | MATH1301 | 3 |
| 4 | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 |
| 5 | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 |
| 6 | Tin học đại cương | COMP1401 | 3 |
| 7 | Giáo dục Quốc phòng (8TC) | DEDU1801 | |
| HỌC KỲ 2 | | | 17 |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 2 | GEMG1404 | 4 |
| 2 | Logic học | ACCO1201 | 2 |
| 3 | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 |
| 4 | Toán cao cấp C2 | MATH1306 | 3 |

| | | | |
|-----------------|-------------------------------------|----------|-----------|
| 5 | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 |
| 6 | Những NLCB CN Mác – Lênin (1) | POLI1201 | 2 |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 (2 TC) | PEDU1201 | |
| HỌC KỲ 3 | | | 16 |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 |
| 2 | Quản trị học | BADM1301 | 3 |
| 3 | Những NLCB CN Mác – Lênin (2) | POLI2302 | 3 |
| 4 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | MATH1304 | 3 |
| 5 | Tài chính - Tiền tệ | FINA2401 | 4 |
| 6 | Giáo dục Thể chất 2 (3 TC) | | |
| HỌC KỲ 4 | | | 14 |
| 1 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 |
| 2 | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 |
| 4 | Marketing căn bản | BADM2301 | 3 |
| 5 | Nguyên lý thống kê kinh tế | ECON3302 | 3 |
| HỌC KỲ 5 | | | 12 |
| 1 | Kế toán tài chính 1 | ACCO2401 | 4 |
| 2 | Thị trường chứng khoán | FINA2301 | 3 |
| 3 | Đường lối Cách mạng của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 |
| 4 | Luật kinh tế | GLAW3201 | 2 |
| HỌC KỲ 6 | | | 14 |
| 1 | Kế toán tài chính 2 | ACCO3401 | 4 |
| 2 | Quản trị tài chính 1 | FINA3402 | 4 |
| 3 | Thuế | FINA3303 | 3 |
| 4 | Kế toán chi phí | ACCO4301 | 3 |
| HỌC KỲ 7 | | | 12 |
| 1 | Kế toán tài chính 3 | ACCO3301 | 3 |
| 2 | Môn chọn 1 | SELE3301 | 3 |
| 3 | Kế toán quản trị | ACCO4302 | 3 |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | ACCO3315 | 3 |

| HỌC KỲ 8 | | | 13 |
|------------------|--|----------|-----------|
| 1 | Kiểm toán 1 | ACCO3302 | 3 |
| 2 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | FINA3401 | 4 |
| 3 | Kế toán và lập báo cáo thuế | ACCO3311 | 3 |
| 4 | Môn chọn 2 | SELE3302 | 3 |
| HỌC KỲ 9 | | | 6 |
| 1 | Môn chọn 3 | SELE3303 | 3 |
| 2 | Môn chọn 4 | SELE3304 | 3 |
| HỌC KỲ 10 | | | 4 |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | ACCO4899 | 4 |
| HỌC KỲ 11 | | | 7 |
| 1 | Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp | ACCO4799 | 7 |
| 2 | Hoặc học các môn thay thế sau: | | 7 |
| | Báo cáo chuyên đề | ACCO4199 | 1 |
| | Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức Ngành và chuyên sâu | | 6 |

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Tiết giảng quy đổi

- 01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết
= 30 - 45 tiết thảo luận
= 30 giờ chuẩn bị cá nhân
= 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
= 45 - 60 giờ làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp

10.2. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

10.3. Xây dựng đề cương chi tiết các học phần

Việc triển khai chi tiết các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các học phần tiên quyết của học phần kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các học phần còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của học phần. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng học phần tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhập và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các học phần đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các học phần, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

10.4. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng dẫn đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

10.5. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi học phần theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số tiết thi, kiểm tra kết thúc học phần nằm trong tổng thể thời gian quy định cho học phần.

10.6. Đối với các môn tiếng Anh

– Sinh viên sau khi trúng tuyển và nhập học, sinh viên sẽ phải thi kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.

– Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

– Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

10.7. Tốt nghiệp

10.7.1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:

– Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

– Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;

– Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm khóa luận tốt nghiệp.

10.7.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:

Đối với các học phần tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 8.2.2.2 và

không được chọn trùng với 12 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn.

11. Danh mục môn học tương đương

| TT | Môn học trước đây | | | Môn học tương đương | | |
|----|-------------------|--------------------------|-------|---------------------|------------------------------|-------|
| | Mã môn học | Tên môn học | Số TC | Mã môn học | Tên môn học | Số TC |
| 1 | ACCO3308 | Kế toán đơn vị sự nghiệp | 3 | ACCO3320 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 |